



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 7

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	cognitive layer	/ˈkɒɡnətɪv ˈleɪə/	np	tầng nhận thức <i>The cognitive layer influences how consumers interpret information before making decisions.</i> Tầng nhận thức ảnh hưởng đến cách người tiêu dùng diễn giải thông tin trước khi đưa ra quyết định.
2	contradictory	/ˌkɒntrəˈdɪktəri/	a	mâu thuẫn, trái ngược <i>The report presents contradictory findings that require further investigation.</i> Báo cáo đưa ra những kết quả mâu thuẫn cần được nghiên cứu thêm.
3	deliberate	/dɪˈlɪbəreɪt/	a	có chủ ý, cân nhắc kỹ <i>She made a deliberate effort to reduce unnecessary spending.</i> Cô ấy chủ định giảm chi tiêu không cần thiết.
4	disruptive	/dɪsˈrʌptɪv/	a	gây gián đoạn, mang tính phá vỡ <i>New technologies can be disruptive, transforming entire industries.</i> Những công nghệ mới có thể gây gián đoạn và làm thay đổi toàn bộ các ngành.

5	ethical consumption	/ˈeθɪkl kənˈsʌmpʃn/	np	tiêu dùng có đạo đức Ethical consumption encourages people to consider environmental and social impacts. Tiêu dùng có đạo đức khuyến khích con người cân nhắc các tác động môi trường và xã hội.
6	evaluation	/ˌɪvæljuˈeɪʃn/	n	sự đánh giá Regular evaluation helps organizations improve performance over time. Việc đánh giá thường xuyên giúp các tổ chức cải thiện hiệu suất theo thời gian.
7	fatigue	/fəˈtiːg/	n	sự mệt mỏi Decision fatigue can reduce the quality of choices made late in the day. Sự mệt mỏi trong việc ra quyết định có thể làm giảm chất lượng lựa chọn vào cuối ngày.
8	impulse-driven	/ˈɪmpʌls ˌdrɪvən/	a	bốc đồng, theo cảm xúc nhất thời Impulse-driven purchases often occur without careful consideration. Những quyết định mua sắm bốc đồng thường diễn ra mà không cân nhắc kỹ.
9	inconsistent	/ˌɪnkənˈsɪstənt/	a	thiếu nhất quán Inconsistent policies can appear inconsistent to employees and customers alike. Các chính sách thiếu nhất quán có thể khiến cả nhân viên lẫn khách hàng cảm thấy rối rắm.
10	inventory control	/ˈɪnvəntri kənˈtrəʊl/	np	kiểm soát hàng tồn kho Effective inventory control reduces waste and improves profitability. Kiểm soát hàng tồn kho hiệu quả giúp giảm lãng phí và nâng cao lợi nhuận.
11	optimality	/ˌɒptɪˈmælɪti/	n	tính tối ưu The model aims to achieve optimality under

				<i>real-world constraints.</i> <i>Mô hình này hướng tới việc đạt được tính tối ưu trong các điều kiện thực tế.</i>
12	purchasing behavior	/ˈpɜːtʃəsɪŋ bɪˈheɪvjə/	np	hành vi mua sắm <i>Changes in income levels strongly affect purchasing behavior.</i> <i>Sự thay đổi mức thu nhập ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi mua sắm.</i>
13	rational model	/ˈræʃənəl ˈmɒdl/	np	mô hình lý trí <i>The rational model assumes individuals make decisions based on logic and information.</i> <i>Mô hình lý trí giả định rằng con người đưa ra quyết định dựa trên logic và thông tin.</i>
14	reinforcement	/ˌriːɪnˈfɔːsmənt/	n	sự củng cố <i>Positive reinforcement can encourage repeat purchasing behavior.</i> <i>Sự củng cố tích cực có thể khuyến khích hành vi mua lặp lại.</i>
15	repetition	/ˌrepəˈtɪʃn/	n	sự lặp lại <i>Constant repetition of advertisements increases brand recognition.</i> <i>Sự lặp lại liên tục của quảng cáo làm tăng mức độ nhận diện thương hiệu.</i>
16	resource allocation	/ˈrɪːsɔːs ˌæləˈkeɪʃn/	np	phân bổ nguồn lực <i>Efficient resource allocation is essential for sustainable growth.</i> <i>Phân bổ nguồn lực hiệu quả là yếu tố then chốt cho tăng trưởng bền vững.</i>
17	resource planning	/ˈrɪːsɔːs ˈplæniŋ/	np	hoạch định nguồn lực <i>Strategic resource planning helps companies prepare for future demand.</i> <i>Hoạch định nguồn lực mang tính chiến lược</i>

				giúp doanh nghiệp chuẩn bị cho nhu cầu trong tương lai.
18	tendency	/ˈtendənsi/	n	xu hướng <i>There is a growing tendency toward online shopping.</i> <i>Có một xu hướng ngày càng tăng hướng tới mua sắm trực tuyến.</i>
19	trigger	/ˈtrɪɡə/	v	kích hoạt, gây ra <i>Price discounts often trigger impulsive buying decisions.</i> <i>Việc giảm giá thường kích hoạt các quyết định mua sắm bốc đồng.</i>
20	urgency	/ˈɜːdʒənsi/	n	tính cấp bách <i>A sense of urgency can push consumers to act quickly.</i> <i>Cảm giác cấp bách có thể thúc đẩy người tiêu dùng hành động nhanh chóng.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	adhere to = abide by = comply with = conform to/with	tuân thủ <i>All employees are required to adhere to company policies to ensure fairness and consistency.</i> <i>Tất cả nhân viên đều phải tuân thủ các chính sách của công ty để đảm bảo sự công bằng và nhất quán.</i>
2.	be subject to sth	phải chịu / bị chi phối bởi điều gì <i>Small businesses are often subject to sudden changes in market conditions.</i> <i>Các doanh nghiệp nhỏ thường phải chịu tác động từ những thay đổi đột ngột của thị trường.</i>
3.	engage in sth	tham gia vào <i>Young people are increasingly encouraged to engage in community service activities.</i> <i>Người trẻ ngày càng được khuyến khích tham gia vào các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>

4.	seek to do sth	tìm cách / cố gắng làm gì Governments seek to balance economic growth with environmental protection. Chính phủ tìm cách cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.
----	----------------	---

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
21	absorb	/əb'zɔ:b/	v	hấp thụ Sponges can absorb large amounts of water, making them useful for cleaning. Miếng bọt biển có thể hấp thụ lượng nước lớn, vì vậy rất hữu ích cho việc vệ sinh.
22	confusion	/kən'fju:ʒn/	n	sự nhầm lẫn The sudden policy change caused widespread confusion among employees. Sự thay đổi chính sách đột ngột đã gây ra sự nhầm lẫn trên diện rộng trong đội ngũ nhân viên.
23	endure	/ɪn'djuə/	v	chịu đựng Communities endured years of economic instability before conditions improved. Cộng đồng đã phải chịu đựng nhiều năm bất ổn kinh tế trước khi tình hình được cải thiện.
24	fragrance manufacturer	/'freɪgrəns ,mænjʊ'fæktʃərə/	np	nhà sản xuất hương liệu A global fragrance manufacturer supplies scents to leading cosmetic brands. Một nhà sản xuất hương liệu toàn cầu cung cấp mùi hương cho các thương hiệu mỹ phẩm hàng đầu.
25	garment factory	/'gɑ:mənt ,fæktri/	np	nhà máy may mặc The garment factory employs thousands of workers in the region.

				Nhà máy may mặc này sử dụng hàng nghìn lao động trong khu vực.
26	halt	/ˈhɔːlt/	v	dừng lại hoàn toàn; chấm dứt <i>The government decided to halt the project due to environmental concerns.</i> <i>Chính phủ quyết định dừng dự án vì lo ngại về môi trường.</i>
27	hardship	/ˈhɑːdʃɪp/	n	khó khăn, gian khổ <i>Many families faced severe hardship during the economic downturn.</i> <i>Nhiều gia đình phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng trong giai đoạn suy thoái kinh tế.</i>
28	import	/ɪmˈpɔːt/	n/v	nhập khẩu <i>The company imports raw materials from Southeast Asia.</i> <i>Công ty nhập khẩu nguyên liệu thô từ Đông Nam Á.</i>
29	layoff	/ˈleɪɒf/	n	sa thải <i>The company announced a large-scale layoff following declining profits.</i> <i>Công ty thông báo một đợt sa thải quy mô lớn sau khi lợi nhuận sụt giảm.</i>
30	line manager	/ˈlaɪn ˌmænɪdʒə/	np	quản lý trực tiếp <i>The line manager is responsible for supervising day-to-day operations.</i> <i>Người quản lý trực tiếp chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động hằng ngày.</i>
31	manufacturing hub	/ˌmænjʊˈfæktʃərɪŋ hʌb/	np	trung tâm sản xuất <i>The city has become a major manufacturing hub for electronics.</i> <i>Thành phố này đã trở thành một trung tâm sản xuất lớn về thiết bị điện tử.</i>
32	profit margin	/ˈprɒfɪt ˌmɑːdʒɪn/	np	biên lợi nhuận <i>Rising costs have significantly reduced the</i>

				company's profit margin. Chi phí tăng cao đã làm giảm đáng kể biên lợi nhuận của công ty.
33	prolonged	/prə'lonɪd/	a	kéo dài The region suffered a prolonged period of drought. Khu vực này đã trải qua một giai đoạn hạn hán kéo dài.
34	retailer	/'ri:teɪlə/	n	nhà bán lẻ The retailer expanded its online presence to reach more customers. Nhà bán lẻ này mở rộng sự hiện diện trực tuyến để tiếp cận nhiều khách hàng hơn.
35	supply chain	/sə'plai tʃeɪn/	np	chuỗi cung ứng Disruptions to the supply chain affected production schedules worldwide. Sự gián đoạn chuỗi cung ứng đã ảnh hưởng đến lịch trình sản xuất trên toàn cầu.
36	tariff	/'tærɪf/	n	thuế quan Higher tariffs increased the cost of imported raw materials. Thuế quan cao hơn đã làm tăng chi phí nguyên liệu nhập khẩu.
37	textile	/'tekstʌl/	n	dệt may The textile industry plays a crucial role in the national economy. Ngành dệt may đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia.
38	unresolved	/ˌʌnrɪ'zɒlvɪd/	a	chưa được giải quyết Several issues remain unresolved despite ongoing negotiations. Một số vấn đề vẫn chưa được giải quyết mặc dù các cuộc đàm phán đang diễn ra.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
5.	account for	chiếm, giải thích cho <i>Online sales account for a significant share of the company's total revenue.</i> <i>Doanh số bán hàng trực tuyến chiếm một phần đáng kể trong tổng doanh thu của công ty.</i>
6.	be under strain	chịu áp lực / căng thẳng <i>Healthcare systems are under strain due to staff shortages and rising demand.</i> <i>Hệ thống y tế đang chịu áp lực do thiếu nhân lực và nhu cầu ngày càng tăng.</i>
7.	benefit from sth	hưởng lợi từ điều gì <i>Small businesses can benefit from government support during economic downturns.</i> <i>Các doanh nghiệp nhỏ có thể hưởng lợi từ sự hỗ trợ của chính phủ trong giai đoạn suy thoái kinh tế.</i>
8.	deal with	xử lý / đối phó với <i>Managers must learn how to deal with conflicts in a calm and constructive manner.</i> <i>Các nhà quản lý cần học cách xử lý xung đột một cách bình tĩnh và mang tính xây dựng.</i>
9.	focus on	tập trung vào <i>The discussion should focus on long-term solutions rather than short-term fixes.</i> <i>Cuộc thảo luận nên tập trung vào các giải pháp dài hạn thay vì những biện pháp tạm thời.</i>
10.	make up	trưng điểm / bịa ra/chiếm tỉ lệ <i>Women make up nearly half of the workforce in the service sector.</i> <i>Phụ nữ chiếm gần một nửa lực lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ.</i>
11.	negotiate with sb	đàm phán với ai <i>The company is trying to negotiate with suppliers to reduce production costs.</i> <i>Công ty đang cố gắng đàm phán với các nhà cung cấp để giảm chi phí sản xuất.</i>

12.	prompt sb to do sth	thúc đẩy ai làm gì <i>The alarming report prompted officials to take immediate action.</i> <i>Báo cáo đáng lo ngại đã thúc đẩy các quan chức hành động ngay lập tức.</i>
13.	put off	trì hoãn <i>They decided to put off the meeting until more information became available.</i> <i>Họ quyết định trì hoãn cuộc họp cho đến khi có thêm thông tin.</i>
14.	reach a firm deal	đạt được thỏa thuận chắc chắn <i>After weeks of talks, both sides finally reached a firm deal.</i> <i>Sau nhiều tuần đàm phán, hai bên cuối cùng cũng đạt được một thỏa thuận chắc chắn.</i>
15.	reach an agreement	đạt được thỏa thuận <i>The two countries reached an agreement on trade cooperation.</i> <i>Hai quốc gia đã đạt được thỏa thuận về hợp tác thương mại.</i>
16.	respond to	phản hồi / đáp lại <i>The company failed to respond to customer complaints in a timely manner.</i> <i>Công ty đã không phản hồi các khiếu nại của khách hàng một cách kịp thời.</i>
17.	take in	tiếp thu / thu nạp <i>Students often take in information more effectively through hands-on activities.</i> <i>Học sinh thường tiếp thu thông tin hiệu quả hơn thông qua các hoạt động thực hành.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
39	bloating	/ˈbləʊtɪŋ/	n	đầy hơi, chướng bụng <i>Many people experience bloating after eating foods that are high in salt or fat.</i> <i>Nhiều người bị đầy hơi sau khi ăn các loại thực phẩm nhiều muối hoặc chất béo.</i>

40	celebrity-endorsed	/sə'lebrəti m'dɔːst/	a	được người nổi tiếng quảng bá <i>The product became popular after being celebrity-endorsed on social media platforms.</i> Sản phẩm trở nên phổ biến sau khi được người nổi tiếng quảng bá trên các nền tảng mạng xã hội.
41	charitable cause	/'tʃærətəbl kɔːz/	np	hoạt động từ thiện / mục đích từ thiện <i>The company donated a portion of its profits to a charitable cause supporting children's education.</i> Công ty đã quyên góp một phần lợi nhuận cho một mục đích từ thiện nhằm hỗ trợ giáo dục trẻ em.
42	cramp	/kræmp/	n	chuột rút <i>He stopped running because of a severe cramp in his leg.</i> Anh ấy phải dừng chạy vì bị chuột rút nghiêm trọng ở chân.
43	diarrhea	/,daɪə'riə/	n	tiêu chảy <i>Food poisoning often causes diarrhea, leading to dehydration if untreated.</i> Ngộ độc thực phẩm thường gây tiêu chảy, dẫn đến mất nước nếu không được điều trị.
44	digestive	/daɪ'dʒestɪv/	a	thuộc về tiêu hóa <i>A healthy digestive system is essential for overall well-being.</i> Hệ tiêu hóa khỏe mạnh là yếu tố thiết yếu đối với sức khỏe tổng thể.
45	endorsement	/ɪn'dɔːsmənt/	n	sự chứng thực / sự ủng hộ chính thức <i>The brand gained credibility through a high-profile endorsement.</i> Thương hiệu này gia tăng độ tin cậy nhờ sự chứng thực từ một nhân vật nổi bật.

46	ethical	/ˈeθɪkl/	a	có đạo đức <i>Companies are expected to follow ethical standards in their business practices.</i> Các công ty được kỳ vọng tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức trong hoạt động kinh doanh.
47	ethics	/ˈeθɪks/	n	đạo đức học / chuẩn mực đạo đức <i>Journalistic ethics require reporters to present information fairly and accurately.</i> Đạo đức nghề báo yêu cầu phóng viên đưa tin một cách công bằng và chính xác.
48	incident	/ˈɪnsɪdənt/	n	sự cố, vụ việc <i>The incident was reported to authorities for further investigation.</i> Sự cố đã được báo cáo cho cơ quan chức năng để điều tra thêm.
49	laxative	/ˈlæksətɪv/	n	thuốc nhuận tràng <i>Doctors advise against overusing laxatives for weight control.</i> Các bác sĩ khuyên không nên lạm dụng thuốc nhuận tràng để kiểm soát cân nặng.
50	legal dispute	/ˈliːgl dɪˈspjuːt/	np	tranh chấp pháp lý <i>The companies became involved in a lengthy legal dispute over intellectual property rights.</i> Các công ty vướng vào một tranh chấp pháp lý kéo dài về quyền sở hữu trí tuệ.
51	mislead	/ˌmɪsˈled/	v	làm hiểu sai, đánh lạc hướng <i>Consumers were misled by false advertising claims.</i> Người tiêu dùng đã bị đánh lừa bởi những tuyên bố quảng cáo sai sự thật.
52	persuasive	/pəˈsweɪsɪv/	a	có sức thuyết phục <i>She delivered a persuasive argument that</i>

				<i>changed many people's opinions.</i> <i>Cô ấy đưa ra một lập luận có sức thuyết phục, làm thay đổi quan điểm của nhiều người.</i>
53	pregnant	/ˈpregnənt/	a	mang thai <i>She announced that she was pregnant and would take maternity leave.</i> <i>Cô ấy thông báo rằng mình đang mang thai và sẽ nghỉ thai sản.</i>
54	skeptical	/ˈskeptɪkl/	a	hoài nghi <i>Many customers remain skeptical about products promising instant results.</i> <i>Nhiều khách hàng vẫn hoài nghi về các sản phẩm hứa hẹn hiệu quả tức thì.</i>
55	sponsorship deal	/ˈsponsəʃɪp di:l/	np	thỏa thuận tài trợ <i>The athlete signed a lucrative sponsorship deal with a global brand.</i> <i>Vận động viên này ký một thỏa thuận tài trợ béo bở với một thương hiệu toàn cầu.</i>
56	transparent	/ˈtrænsˈpærənt/	a	minh bạch <i>The organization aims to be transparent about how donations are used.</i> <i>Tổ chức này hướng tới sự minh bạch trong việc sử dụng các khoản quyên góp.</i>
57	trustworthy	/ˈtrʌstwɜ:ði/	a	đáng tin cậy <i>A trustworthy source is essential when verifying sensitive information.</i> <i>Một nguồn đáng tin cậy là yếu tố thiết yếu khi xác minh thông tin nhạy cảm.</i>
58	truthfulness	/ˈtru:θflnəs/	n	sự trung thực <i>Public confidence depends heavily on the truthfulness of official statements.</i> <i>Niềm tin của công chúng phụ thuộc nhiều</i>

				vào sự trung thực của các tuyên bố chính thức.
59	violate	/ˈvaɪələt/	v	vi phạm <i>The company was fined for violating environmental regulations.</i> Công ty bị phạt vì vi phạm các quy định về môi trường.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
18.	advocate for	ủng hộ / vận động cho <i>Many educators advocate for equal access to quality education for all students.</i> Nhiều nhà giáo dục vận động cho việc tiếp cận bình đẳng với giáo dục chất lượng cho mọi học sinh.
19.	appeal to sb	thu hút / hấp dẫn ai đó <i>The campaign was designed to appeal to young voters concerned about climate change.</i> Chiến dịch được thiết kế để thu hút cử tri trẻ quan tâm đến biến đổi khí hậu.
20.	at stake	đang bị đe dọa <i>With public trust at stake, the organization must act transparently and responsibly.</i> Khi niềm tin của công chúng đang bị đe dọa, tổ chức phải hành động minh bạch và có trách nhiệm.
21.	empower sb to do sth	trao quyền cho ai làm gì <i>The program aims to empower participants to make informed career decisions.</i> Chương trình nhằm trao quyền cho người tham gia đưa ra các quyết định nghề nghiệp có cơ sở.
22.	exceed expectations	vượt quá mong đợi <i>The new product exceeded expectations by delivering both quality and affordability.</i> Sản phẩm mới đã vượt quá mong đợi khi vừa đảm bảo chất lượng vừa có giá phải chăng.

23.	fail to do sth	không làm được điều gì <i>The company failed to meet safety standards despite repeated warnings.</i> Công ty đã không đáp ứng được các tiêu chuẩn an toàn dù đã nhiều lần bị cảnh báo.
24.	fall far short of sth	kém xa so với <i>The final results fell far short of what investors had anticipated.</i> Kết quả cuối cùng kém xa so với những gì các nhà đầu tư đã kỳ vọng.
25.	gain widespread recognition	được công nhận rộng rãi <i>Her research gained widespread recognition within the international academic community.</i> Nghiên cứu của cô ấy đã được công nhận rộng rãi trong cộng đồng học thuật quốc tế.
26.	live up to	đáp ứng được / xứng đáng với <i>The film struggled to live up to the hype created by early reviews.</i> Bộ phim gặp khó khăn trong việc đáp ứng được sự kỳ vọng do các bài đánh giá ban đầu tạo ra.
27.	nowhere near	không hề gần / kém xa <i>The current proposal is nowhere near ready for implementation.</i> Đề xuất hiện tại còn kém xa mức sẵn sàng để triển khai.
28.	prioritize sth over sth	ưu tiên cái gì hơn cái gì <i>The government chose to prioritize public health over short-term economic gains.</i> Chính phủ đã chọn ưu tiên sức khỏe cộng đồng hơn các lợi ích kinh tế ngắn hạn.
29.	raise serious concerns about sth	làm dấy lên những lo ngại nghiêm trọng về <i>The report raised serious concerns about data privacy and user safety.</i> Báo cáo đã làm dấy lên những lo ngại nghiêm trọng về quyền riêng tư dữ liệu và an toàn người dùng.
30.	spark controversy	gây ra tranh cãi <i>The policy change sparked controversy among experts and the general public.</i>

		Thay đổi chính sách đã gây ra tranh cãi trong giới chuyên gia và công chúng.
31.	spread across	lan rộng khắp <i>The virus quickly spread across several regions within a matter of weeks.</i> <i>Virus nhanh chóng lan rộng khắp nhiều khu vực chỉ trong vài tuần.</i>
32.	upon/on investigation	sau khi điều tra <i>Upon investigation, authorities discovered multiple violations of the law.</i> <i>Sau khi điều tra, cơ quan chức năng phát hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
60	assessment	/ə'sesmənt/	n	đánh giá; sự đánh giá <i>The final assessment showed clear improvements in students' critical thinking.</i> <i>Bản đánh giá cuối cùng cho thấy sự cải thiện rõ rệt trong tư duy phản biện của học sinh.</i>
61	cramming	/'kræmɪŋ/	n	học nhồi nhét <i>Last-minute cramming left him exhausted and unfocused.</i> <i>Việc học nhồi nhét vào phút chót khiến anh ấy kiệt sức và mất tập trung.</i>
62	emergency	/ɪ'mɜːdʒənsi/	n	tình trạng khẩn cấp <i>The hospital was put on alert because of an emergency.</i> <i>Bệnh viện được đặt trong tình trạng báo động vì một trường hợp khẩn cấp.</i>
63	enclosed	/ɪn'kləʊzd/	a	kín; khép kín <i>The animals were kept in an enclosed area for safety reasons.</i>

				Các con vật được giữ trong khu vực khép kín vì lý do an toàn.
64	freshness	/'freʃnəs/	n	độ tươi mới <i>The freshness of the food impressed all the guests.</i> Độ tươi của món ăn đã gây ấn tượng với tất cả các vị khách.
65	grassland	/'grɑːslænd/	n	đồng cỏ <i>Large areas of grassland are disappearing due to urban expansion.</i> Những vùng đồng cỏ rộng lớn đang dần biến mất vì đô thị hóa.
66	immune system	/'ɪmjʊːn ,sɪstəm/	np	hệ miễn dịch <i>A balanced diet helps strengthen the immune system.</i> Chế độ ăn uống cân bằng giúp tăng cường hệ miễn dịch.
67	infection	/'ɪnfekʃn/	n	sự nhiễm trùng <i>Early treatment can prevent an infection from spreading.</i> Điều trị sớm có thể ngăn chặn sự lây lan của nhiễm trùng.
68	mantis	/'mæntɪs/	n	bọ ngựa <i>A mantis was resting quietly on the garden fence.</i> Một con bọ ngựa đang đậu yên trên hàng rào khu vườn.
69	matchmaking	/'mætʃ ,meɪkɪŋ/	n	mai mối <i>Online dating has transformed traditional matchmaking.</i> Việc hẹn hò trực tuyến đã làm thay đổi hình thức mai mối truyền thống.
70	misinformation	/'mɪsɪnfə'meɪʃn/	n	thông tin sai lệch <i>The rapid spread of misinformation caused public confusion.</i>

				Sự lan truyền nhanh chóng của thông tin sai lệch đã gây hoang mang cho công chúng.
71	pesticide	/'pestɪsaɪd/	n	thuốc trừ sâu <i>Overuse of pesticide harms both soil and water.</i> <i>Việc lạm dụng thuốc trừ sâu gây hại cho đất và nguồn nước.</i>
72	posture	/'pɒstʃə/	n	tư thế <i>Poor posture can lead to long-term back pain.</i> <i>Tư thế xấu có thể dẫn đến đau lưng kéo dài.</i>
73	prediction	/'prɪdɪkʃn/	n	sự dự đoán <i>Accurate prediction is essential in climate research.</i> <i>Dự đoán chính xác là yếu tố then chốt trong nghiên cứu khí hậu.</i>
74	prepared	/'prɪ'peəd/	a	sẵn sàng <i>She felt fully prepared for the presentation.</i> <i>Cô ấy cảm thấy hoàn toàn sẵn sàng cho bài thuyết trình.</i>
75	preparedness	/'prɪ'peəd'nəs/	n	sự sẵn sàng <i>The school improved its preparedness for natural disasters.</i> <i>Nhà trường đã nâng cao mức độ sẵn sàng ứng phó với thiên tai.</i>
76	promptly	/'prɒmptli/	adv	kịp thời; nhanh chóng <i>The complaint was promptly handled by the staff.</i> <i>Khiếu nại đã được nhân viên xử lý kịp thời.</i>
77	resurfacing	/'rɪ:'sɜ:fəsɪŋ/	n	sự tái xuất hiện <i>The resurfacing of old memories made him emotional.</i> <i>Sự tái xuất hiện của những ký ức cũ khiến anh ấy xúc động.</i>
78	sanitizer	/'sænɪtaɪzə/	n	dung dịch sát khuẩn <i>Hand sanitizer is available at every entrance.</i> <i>Dung dịch sát khuẩn tay được đặt ở mọi lối vào.</i>

79	satisfaction	/ˌsætɪs'fækʃn/	n	sự hài lòng <i>Customer satisfaction is the company's top priority.</i> <i>Sự hài lòng của khách hàng là ưu tiên hàng đầu của công ty.</i>
80	satisfied	/ˈsætɪsfaɪd/	a	hài lòng <i>She felt satisfied with the final result.</i> <i>Cô ấy cảm thấy hài lòng với kết quả cuối cùng.</i>
81	satisfying	/ˈsætɪsfaɪɪŋ/	a	mang lại sự hài lòng <i>Teaching can be deeply satisfying.</i> <i>Việc giảng dạy có thể mang lại cảm giác rất mãn nguyện.</i>
82	satisfyingly	/ˈsætɪsfaɪɪŋli/	adv	một cách thỏa mãn <i>The problem was satisfyingly resolved.</i> <i>Vấn đề đã được giải quyết một cách thỏa đáng.</i>
83	settled	/ˈsetld/	a	ổn định; yên ổn <i>They finally felt settled in their new home.</i> <i>Cuối cùng họ cũng cảm thấy ổn định trong ngôi nhà mới.</i>
84	signal	/ˈsɪgnəl/	n/v	tín hiệu/báo hiệu <i>The device sends a warning signal when overheating.</i> <i>Thiết bị phát ra tín hiệu cảnh báo khi quá nhiệt.</i>
85	sign	/saɪn/	n	dấu hiệu <i>A sudden fever can be a sign of illness.</i> <i>Sốt đột ngột có thể là dấu hiệu của bệnh tật.</i>
86	standby	/ˈstændbaɪ/	n	trạng thái chờ <i>The system remains on standby overnight.</i> <i>Hệ thống vẫn ở chế độ chờ qua đêm.</i>
87	stockpile	/ˈstɒkpɑɪl/	n	tích trữ <i>The government decided to stockpile medical supplies.</i> <i>Chính phủ quyết định tích trữ vật tư y tế.</i>

88	surge	/sɜːdʒ/	n	sự gia tăng đột biến <i>There was a sudden surge in demand.</i> <i>Nhu cầu đã tăng vọt một cách đột ngột.</i>
89	symptom	/'sɪmptəm/	n	triệu chứng <i>Fever is a common symptom of the disease.</i> <i>Sốt là một triệu chứng phổ biến của căn bệnh này.</i>
90	tender	/'tendə/	a	mềm; non; dễ tổn thương <i>The meat was tender and easy to chew.</i> <i>Miếng thịt mềm và dễ nhai.</i>
91	thrive	/θraɪv/	v	phát triển mạnh <i>Small businesses can thrive with proper support.</i> <i>Các doanh nghiệp nhỏ có thể phát triển mạnh nếu được hỗ trợ đúng cách.</i>
92	transformation	/ˌtrænsfə'meɪʃn/	n	sự biến đổi <i>Digital technology has driven a major transformation in education.</i> <i>Công nghệ số đã thúc đẩy một sự biến đổi lớn trong giáo dục.</i>
93	transition	/træn'zɪʃn/	n	sự chuyển đổi <i>The country is undergoing an economic transition.</i> <i>Quốc gia này đang trải qua quá trình chuyển đổi kinh tế.</i>
94	transmission	/ˌtrænz'mɪʃn/	n	sự lây truyền <i>Airborne transmission makes the virus harder to control.</i> <i>Sự lây truyền qua không khí khiến virus khó kiểm soát hơn.</i>
95	transportation	/ˌtræns'pɔː'teɪʃn/	n	giao thông vận tải <i>Public transportation reduces traffic congestion.</i> <i>Giao thông công cộng giúp giảm ùn tắc.</i>
96	variant	/'veəriənt/	n	biến thể <i>A new variant of the virus was detected.</i> <i>Một biến thể mới của virus đã được phát hiện.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
33.	be classified as sth	được phân loại là <i>Several rare animals are classified as endangered species due to habitat loss and illegal hunting.</i> Một số loài động vật quý hiếm được phân loại là loài có nguy cơ tuyệt chủng do mất môi trường sống và nạn săn bắt trái phép.
34.	belong to	thuộc về <i>This ancient manuscript is believed to belong to a private collection overseas.</i> Bản thảo cổ này được cho là thuộc về một bộ sưu tập tư nhân ở nước ngoài.
35.	face serious threats	đối mặt với những mối đe dọa nghiêm trọng <i>Coastal communities face serious threats from rising sea levels and extreme weather events.</i> Cộng đồng ven biển đang đối mặt với những mối đe dọa nghiêm trọng từ mực nước biển dâng và thời tiết cực đoan.
36.	focus on	tập trung vào <i>The research project focuses on improving access to quality education in rural areas.</i> Dự án nghiên cứu tập trung vào việc cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục chất lượng ở vùng nông thôn.
37.	get on	hòa hợp; tiến triển <i>Despite their differences, the new team members get on surprisingly well at work.</i> Mặc dù có nhiều khác biệt, các thành viên mới trong nhóm lại hòa hợp với nhau một cách đáng ngạc nhiên.
38.	get vaccinated	tiêm vắc-xin <i>Health authorities strongly encourage citizens to get vaccinated to prevent the spread of disease.</i> Cơ quan y tế khuyến khích người dân tiêm vắc-xin để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.
39.	go up	tăng lên <i>Housing prices continue to go up as demand exceeds supply in major</i>

		<i>cities.</i> <i>Giá nhà tiếp tục tăng lên khi nhu cầu vượt quá nguồn cung ở các thành phố lớn.</i>
40.	grow up	lớn lên <i>She grew up in a small town where everyone knew each other.</i> <i>Cô ấy lớn lên ở một thị trấn nhỏ, nơi mọi người đều quen biết nhau.</i>
41.	in conclusion	tóm lại; kết luận <i>In conclusion, the study highlights the urgent need for long-term environmental policies.</i> <i>Tóm lại, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết cấp bách của các chính sách môi trường dài hạn.</i>
42.	in terms of	xét về; về mặt <i>The two solutions differ significantly in terms of cost and long-term effectiveness.</i> <i>Hai giải pháp khác nhau đáng kể về mặt chi phí và hiệu quả lâu dài.</i>
43.	instead of	thay vì <i>Many people now cycle to work instead of driving to reduce their carbon footprint.</i> <i>Nhiều người hiện nay đi xe đạp đến chỗ làm thay vì lái xe để giảm lượng khí thải carbon.</i>
44.	irrespective of	bất kể <i>Everyone deserves equal treatment, irrespective of their background or social status.</i> <i>Mọi người đều xứng đáng được đối xử công bằng, bất kể xuất thân hay địa vị xã hội.</i>
45.	make a comeback	trở lại mạnh mẽ <i>The athlete made a remarkable comeback after a career-threatening injury.</i> <i>Vận động viên đã có màn trở lại ấn tượng sau chấn thương đe dọa sự nghiệp.</i>
46.	on account of	do; vì <i>The flight was delayed on account of heavy fog at the airport.</i> <i>Chuyến bay bị hoãn do sương mù dày đặc tại sân bay.</i>

47.	play a crucial role in sth	đóng vai trò then chốt trong <i>Teachers play a crucial role in shaping students' attitudes toward lifelong learning.</i> <i>Giáo viên đóng vai trò then chốt trong việc hình thành thái độ học tập suốt đời của học sinh.</i>
48.	put off	hoãn lại <i>They decided to put off the meeting until everyone was available.</i> <i>Họ quyết định hoãn cuộc họp cho đến khi mọi người đều có mặt.</i>
49.	receive booster shots	tiêm mũi tăng cường <i>Elderly people are advised to receive booster shots to maintain strong immunity.</i> <i>Người cao tuổi được khuyên nên tiêm mũi tăng cường để duy trì khả năng miễn dịch tốt.</i>
50.	relate to	liên quan đến <i>Many of his concerns relate to job security and work-life balance.</i> <i>Nhiều mối lo ngại của anh ấy liên quan đến sự ổn định công việc và cân bằng cuộc sống.</i>
51.	reply to	trả lời (thư, tin nhắn) <i>She forgot to reply to the email until several days later.</i> <i>Cô ấy quên trả lời email cho đến vài ngày sau.</i>
52.	respond to	phản hồi; đáp lại <i>The company quickly responded to customer complaints with a public apology.</i> <i>Công ty đã nhanh chóng phản hồi các khiếu nại của khách hàng bằng một lời xin lỗi công khai.</i>
53.	slow down	chậm lại <i>Economic growth is expected to slow down due to global uncertainty.</i> <i>Tăng trưởng kinh tế được dự đoán sẽ chậm lại do những bất ổn toàn cầu.</i>
54.	stay alert	cảnh giác <i>Drivers are advised to stay alert during heavy rain and poor visibility.</i> <i>Người lái xe được khuyên nên cảnh giác khi mưa lớn và tầm nhìn kém.</i>

55.	take one's order	ghi món; nhận gọi món <i>The waiter politely took our order and recommended a local specialty.</i> <i>Người phục vụ lịch sự ghi món cho chúng tôi và gợi ý một món đặc sản địa phương.</i>
-----	------------------	--

Fb: Mrstranganh87